



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
GIÁO DỤC TẠI TP HỒ CHÍ MINH
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 38

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4103002336 ngày 20/05/2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/07/2020 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.370.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023 của Công ty là 41.370.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 15,28% vốn điều lệ.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 363 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 028.39540600
- Fax: (84) 028.39540598
- Website: www.sgd.edu.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục nhà trẻ;
- Giáo dục mẫu giáo;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đào tạo sơ cấp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên đến cuối niên độ kế toán là 56 người. Trong đó nhân viên quản lý là 8 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong niên độ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Ngô Trọng Vinh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2019 |
| • Ông Nguyễn Trọng Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2019 |
| • Bà Lâm Quỳnh Hương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2019 |
| • Ông Ngô Anh Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2019 |
| • Bà Lê Thị Tuyết Minh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Ngô Thị Thanh Huyền | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 07/03/2019 |
| • Bà Đỗ Thị Phương Thảo | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Ánh Hồng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2019 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Ngô Trọng Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 16/05/2023
Miễn nhiệm ngày 04/05/2023 |
| • Bà Đào Thị Thanh Ban | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 04/05/2023 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 189/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập ngày 05/03/2024 từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

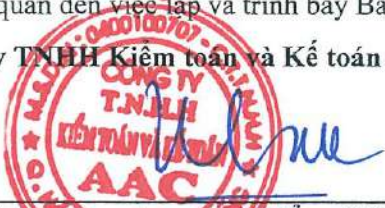
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2024


Đinh Ngọc Hồng Hạnh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4452-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.131.259.776	58.687.059.889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.905.231.687	4.582.926.480
1. Tiền	111		2.905.231.687	4.582.926.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.162.605.733	1.006.973.250
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	2.342.446.821	2.211.196.821
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(1.179.841.088)	(1.204.223.571)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.218.681.126	14.402.868.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.766.341.335	10.305.290.735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	844.268.907	871.425.862
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	2.450.000.000	4.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	786.374.259	909.387.895
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.628.303.375)	(1.683.235.905)
IV. Hàng tồn kho	140	12	33.325.169.716	38.656.206.256
1. Hàng tồn kho	141		34.172.935.451	39.065.417.028
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(847.765.735)	(409.210.772)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		519.571.514	38.085.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	13.900.231	27.707.730
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	505.671.283	10.377.586
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			38.442.986.093	39.621.881.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.151.232.318	13.096.167.355
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	5.659.464.337	6.587.732.706
- Nguyên giá	222		15.975.501.516	16.553.624.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.316.037.179)	(9.965.892.026)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	6.491.767.981	6.508.434.649
- Nguyên giá	228		6.595.856.872	6.595.856.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.088.891)	(87.422.223)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	11.465.668.083	11.754.790.671
- Nguyên giá	231		12.292.528.563	12.292.528.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(826.860.480)	(537.737.892)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		215.351.297	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	215.351.297	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.614.394.710	8.483.303.281
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.b	8.614.394.710	8.483.303.281
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.996.339.685	6.287.620.297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	5.714.017.700	5.873.424.951
2. Lợi thế thương mại	269		282.321.985	414.195.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		86.574.245.869	98.308.941.493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. Nợ phải trả	300		26.943.008.194	37.013.119.781
I. Nợ ngắn hạn	310		20.043.626.386	29.159.747.061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	4.647.173.149	19.698.184.132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	422.304.876	2.381.149.135
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	14	662.576.900	1.066.985.533
4. Phải trả người lao động	314		550.190.676	647.371.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	593.739.738	654.640.633
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	554.357.211	743.283.171
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	12.857.108.912	4.211.957.912
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(243.825.076)	(243.825.076)
II Nợ dài hạn	330		6.899.381.808	7.853.372.720
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	42.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	6.857.381.808	7.853.372.720
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.631.237.675	61.295.821.712
I. Vốn chủ sở hữu	410		59.631.237.675	61.295.821.712
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	2.249.408.656	2.249.408.656
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(679.873.904)	(679.873.904)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	1.193.740.502	5.190.375.785
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	3.445.318.385	1.902.649.809
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24	1.856.285.092	1.911.192.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.589.033.293	(8.542.262)
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		12.052.644.036	11.263.261.367
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		86.574.245.869	98.308.941.493

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	205.216.419.546	212.802.736.172
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1.255.846.192	1.595.745.159
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		203.960.573.354	211.206.991.013
4. Giá vốn hàng bán	11	27	187.279.807.966	194.541.234.878
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		16.680.765.388	16.665.756.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.892.304.358	3.213.497.276
7. Chi phí tài chính	22	29	1.915.197.998	2.927.402.180
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.592.041.494	1.736.017.237
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		131.091.429	477.369.008
9. Chi phí bán hàng	25	30.a	7.485.972.363	7.407.106.285
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	7.306.104.640	7.371.913.948
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.996.886.174	2.650.200.006
12. Thu nhập khác	31	31	781.656.239	417.311.734
13. Chi phí khác	32	32	56.106.321	663.963.141
14. Lợi nhuận khác	40		725.549.918	(246.651.407)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.722.436.092	2.403.548.599
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	980.392.129	984.469.810
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.742.043.963	1.419.078.789
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.589.033.293	159.298.933
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.153.010.670	1.259.779.856
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	393	39
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	393	39

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.722.436.092	2.403.548.599
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí thuê đất	02	1.152.072.296	1.369.332.291
- Các khoản dự phòng	03	359.239.950	1.669.000.182
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.538.787.136)	(2.429.811.635)
- Chi phí lãi vay	06	1.592.041.494	1.736.017.237
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	5.287.002.696	4.748.086.674
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.911.099.671	6.072.347.763
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.892.481.577	14.636.693.331
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18.061.457.581)	(18.438.769.725)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	173.214.750	63.054.450
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(131.250.000)	2.018.314.195
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.563.155.965)	(1.736.258.191)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.391.901.029)	(1.034.880.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.883.965.881)	6.328.588.185
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(361.531.297)	(105.373.950)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	592.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.850.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	23.400.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.050.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.254.849.306	1.432.442.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.036.227.100	(2.322.931.323)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	341.330.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	48.191.118.000	25.323.283.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.541.957.912)	(29.443.808.512)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.479.116.100)	(5.348.673.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.170.043.988	(9.127.868.812)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.677.694.793)	(5.122.211.950)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.582.926.480	9.705.138.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.905.231.687	4.582.926.480

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngô Trọng Vinh

Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh Ban

Người lập biểu

Đào Thị Thanh Ban

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4103002336 ngày 20/05/2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/07/2020 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục nhà trẻ;
- Giáo dục mẫu giáo;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đào tạo sơ cấp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên kết:

- Các công ty con
 - ✓ Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long
Địa chỉ: Số 23 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
Ngành nghề kinh doanh chính: Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học.
Tỷ lệ sở hữu: 80,99%
 - ✓ Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai
Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.
Tỷ lệ sở hữu: 55,99%
- Các công ty liên kết
 - ✓ Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam
Địa chỉ: Nhà D tầng 2, khu văn phòng Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất điện.
Tỷ lệ sở hữu: 25%
 - ✓ Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh. Đây là doanh nghiệp do Công ty con (Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long) sở hữu 49% vốn góp.
Địa chỉ: Lầu 1, số 64 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc năm kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 47

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản vay, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	312.634.581	665.388.317
Tiền gửi ngân hàng	2.592.597.106	3.917.538.163
Cộng	2.905.231.687	4.582.926.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	2.342.446.821	1.162.635.156	1.179.841.088	2.211.196.821	1.006.973.250	1.204.223.571
+ Công ty CP sách GD TP Hà Nội (EBS)	95.577	125.000	-	95.578	93.000	2.578
+ Công ty CP Sông Đà 4 (SD4)	36.365.340	7.800.000	28.565.340	36.365.340	8.400.000	27.965.340
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	992.861.234	420.480.000	572.381.234	992.861.234	420.480.000	572.381.234
+ Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	516.670	516.670	-	516.670	500.250	16.420
+ Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	1.312.608.000	733.713.486	578.894.514	1.181.358.000	577.500.000	603.858.000
Cộng	2.342.446.821	1.162.635.156	1.179.841.088	2.211.196.821	1.006.973.250	1.204.223.571

Biến động trong năm

	Tăng trong năm		Giảm trong năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tổng giá trị cổ phiếu	9.375	131.250.000	-	-
+ Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	9.375	131.250.000	-	-
Cộng	9.375	131.250.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tình hình hoạt động	31/12/2023			01/01/2023
		Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Đang hoạt động	25%	500.000	6.156.660.509	6.033.303.281
Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh (*)	Đang hoạt động	49%	245.000	2.457.734.201	2.450.000.000
Cộng				8.614.394.710	8.483.303.281

(*) Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tư vấn Giáo dục – Trường Mầm non Quốc tế Việt Mỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 1501122459 ngày 14/03/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

((Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất))

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Sách - Thiết bị Giáo dục Đức Trí	-	350.693.527
Nhà sách Hoàng Sơn	-	419.781.608
Nhà sách Kim Ngân	983.456.992	1.246.592.792
Công ty TNHH Thiết bị & Đo đạc Chu Lê	551.406.522	551.406.522
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đắc Nông	390.236.848	390.236.848
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Phú Yên	-	220.733.346
Hộ Kinh Doanh Nhà sách Anew Plaza	456.738.735	-
Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Xuân Lộc	-	920.584.299
Bà Ngọc Trúc	1.900.452.834	-
Các đối tượng khác	3.484.049.404	6.205.261.793
Cộng	7.766.341.335	10.305.290.735

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	-	172.865.021
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Phương Đông	36.511.182	36.511.182
Công ty TNHH Education Solutions Việt Nam	765.123.812	527.281.039
Các đối tượng khác	42.633.913	134.768.620
Cộng	844.268.907	871.425.862

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Công ty liên quan	31/12/2023	01/01/2023
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. HCM	17.719.518	17.719.518
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Phương Nam	-	172.865.021
Cộng	17.719.518	190.584.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư CMC (bên liên quan)	2.450.000.000	4.000.000.000
	2.450.000.000	4.000.000.000

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	632.069.215	-	640.847.784	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.709.366	-	75.976.552	-
Phải thu khác	103.595.678	29.000.000	192.563.559	29.000.000
Cộng	786.374.259	29.000.000	909.387.895	29.000.000

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	1.355.137.581	1.382.518.951
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	273.165.794	273.165.794
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	27.551.160
Cộng	1.628.303.375	1.683.235.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.484.364	-	22.484.364	-
Chi phí SX, KD dở dang	190.533.118	-	190.533.118	-
Thành phẩm	1.782.526.678	196.838.646	2.547.105.262	-
Hàng hóa	32.177.391.291	650.927.089	36.305.294.284	409.210.772
Cộng	34.172.935.451	847.765.735	39.065.417.028	409.210.772

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023 là 2.049.508.793 đồng.
- Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay tại thời điểm 31/12/2023 là 6.451.960.856 đồng.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.501.891	14.715.826
Chi phí sửa chữa	-	1.250.000
Chi phí bảo hiểm	9.398.340	11.741.904
Cộng	13.900.231	27.707.730

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	103.048.045	192.137.731
Chi phí thi công sửa chữa	54.663.417	11.467.380
Tiền thuê đất trả trước dài hạn (*)	5.540.523.848	5.666.444.840
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.782.390	3.375.000
Cộng	5.714.017.700	5.873.424.951

(*) Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long thuê đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long theo hợp đồng thuê đất số 02 ngày 15/01/2018. Thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 22/12/2017 đến ngày 22/12/2067, diện tích đất thuê là 611,2 m² thuộc thửa 372, tờ bản đồ 16 tại phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long. Theo đó Công ty đã thanh toán tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê là 50 năm với số tiền 6.264.188.800 đồng. Mục đích sử dụng đất thuê: Thương mại, dịch vụ (TMD). Quyền sử dụng đất này đang được dùng làm Tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	7.972.355	153.621.106	838.081.439	995.689.465	104.040.296	92.081.021
Thuế TNDN	-	511.343.368	980.392.129	1.391.901.029	334.647.376	434.481.844
Thuế TNCN	2.405.231	5.221.944	335.499.435	241.987.464	39.685.351	136.014.035
Tiền thuê nhà, thuê đất	-	-	729.570.137	756.868.397	27.298.260	-
Các loại thuế khác	-	-	32.670.438	32.670.438	-	-
Phí và lệ phí	-	396.799.115	3.898.960	400.698.075	-	-
Cộng	10.377.586	1.066.985.533	2.920.112.538	3.819.814.868	505.671.283	662.576.900

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	10.265.682.657	402.028.570	4.958.923.833	769.285.184	157.704.488	16.553.624.732
Mua sắm trong năm	-	146.180.000	-	80.024.000	-	226.204.000
T/lý, nhượng bán	-	-	646.622.728	-	157.704.488	804.327.216
Số cuối năm	10.265.682.657	548.208.570	4.312.301.105	849.309.184	-	15.975.501.516
Khấu hao						
Số đầu năm	6.811.641.989	178.666.725	2.608.955.280	208.923.544	157.704.488	9.965.892.026
Khấu hao trong năm	330.900.872	58.079.777	249.423.899	76.005.132	-	714.409.679
Giảm trong năm	-	-	206.560.039	-	157.704.488	364.264.527
Số cuối năm	7.142.542.861	236.746.502	2.651.819.140	284.928.676	-	10.316.037.179
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.454.040.668	223.361.845	2.349.968.553	560.361.640	-	6.587.732.706
Số cuối năm	3.123.139.796	311.462.068	1.660.481.965	564.380.508	-	5.659.464.337

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 4.604.070.689 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 1.542.048.336 đồng.

16. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.468.156.872	127.700.000	6.595.856.872
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	6.468.156.872	127.700.000	6.595.856.872
Khấu hao			
Số đầu năm	-	87.422.223	87.422.223
Khấu hao trong năm	-	16.666.668	16.666.668
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	104.088.891	104.088.891
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.468.156.872	40.277.777	6.508.434.649
Số cuối năm	6.468.156.872	23.611.109	6.491.767.981

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 151,2 m². Mục đích sử dụng: Dùng để xây dựng văn phòng làm việc Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 77.700.000 đồng.

17. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	12.292.528.563	12.292.528.563
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	12.292.528.563	12.292.528.563
Khấu hao lũy kế		
Số đầu năm	537.737.892	537.737.892
Khấu hao trong năm	289.122.588	289.122.588
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	826.860.480	826.860.480
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	11.754.790.671	11.754.790.671
Số cuối năm	11.465.668.083	11.465.668.083

- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm nợ vay tại 31/12/2023 là 11.465.668.083 đồng.
- Không có bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thi công xây dựng công trình Nhà sách Tổng hợp	215.351.297	-
Cộng	215.351.297	-

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam - Chi nhánh tại TP.HCM	674.109.743	3.336.780.503
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	-	1.081.364.837
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	379.319.299	2.094.903.758
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	477.435.915	802.764.915
Công ty Cổ phần sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	206.642.493	7.770.544.717
Công ty TNHH SX-TM TBGD Việt Hương	286.409.502	414.369.602
Các đối tượng khác	2.623.256.197	4.197.455.800
Cộng	4.647.173.149	19.698.184.132

Trong đó: Phải trả người bán là các bên có liên quan

Công ty liên quan	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	379.319.299	2.094.903.758
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	206.642.493	7.770.544.717
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	-	1.081.364.837
Cộng	585.961.792	10.946.813.312

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2023	01/01/2023
Phòng Giáo dục và Đào tạo Huyện Long Khánh	-	4.060.313
Trường THPT Võ Trường Toản	77.969.950	-
Phòng giáo dục và đào tạo huyện Long Thành	16.335.108	16.335.108
Phòng giáo dục và đào tạo huyện Nhơn Trạch	148.683.320	-
Bà Ngọc Trúc	-	813.766.565
Phòng Giáo dục và Đào tạo Cẩm Mỹ	-	789.891.379
Các đối tượng khác	179.316.498	757.095.770
Cộng	422.304.876	2.381.149.135

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí bản thảo, biên tập	249.481.000	249.481.000
Chi phí hoa hồng môi giới	-	23.244.825
Chi phí phải trả về tiền chiết khấu bán hàng	4.585.000	9.000.000
Chi phí tiền vận chuyển	-	182.400.000
Chi phí phải trả lãi vay	44.744.337	15.858.808
Chi phí khác	294.929.401	174.656.000
Cộng	593.739.738	654.640.633

22. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	4.758.164	4.024.064
Cổ tức phải trả	369.456.500	441.944.600
Tài sản thừa chờ xử lý	2.991.404	2.991.404
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	53.000.000	43.000.000
Thù lao phải trả cho HĐQT	-	134.000.000
Phải trả khác	124.151.143	117.323.103
Cộng	554.357.211	743.283.171

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42.000.000	-
Cộng	42.000.000	-

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	3.198.467.000	50.291.118.000	41.628.467.000	11.861.118.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai	-	10.000.000.000	2.100.000.000	7.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vĩnh Long	3.048.467.000	36.591.118.000	36.378.467.000	3.261.118.000
- Công ty CP Đầu tư CMC	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
- Ông Lê Thanh Nhã	150.000.000	700.000.000	150.000.000	700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.013.490.912	995.990.912	1.013.490.912	995.990.912
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Long	30.000.000	12.500.000	30.000.000	12.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vĩnh Long	983.490.912	983.490.912	983.490.912	983.490.912
Cộng	4.211.957.912	51.287.108.912	42.641.957.912	12.857.108.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	8.866.863.632	-	1.013.490.912	7.853.372.720
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Long (*)	42.500.000	-	30.000.000	12.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vĩnh Long (**)	8.824.363.632	-	983.490.912	7.840.872.720
Cộng	8.866.863.632	-	1.013.490.912	7.853.372.720
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.013.490.912			995.990.912
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.853.372.720			6.857.381.808

(*) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay số 49.15/2019-HĐCVTL ngày 25/04/2019 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hạn mức vay là 150.000.000 đồng được đảm bảo từ tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và được điều chỉnh 01 tháng một lần. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán tiền mua xe tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(**) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 238/HĐTD-VLO.KH ngày 04/06/2020 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ Ngày Giải ngân đầu tiên, hạn mức vay là 374.000.000 đồng được đảm bảo từ tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm, cố định trong 2 năm và được điều chỉnh cụ thể cho từng giấy nhận nợ sau đó. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô 7 chỗ phục vụ hoạt động quản lý.
- Hợp đồng tín dụng số 295/HĐTD-VLO.KH ngày 15/06/2020 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hạn mức vay là 10.000.000.000 đồng được đảm bảo từ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm, cố định trong 2 năm và được điều chỉnh 03 tháng một lần sau thời gian đó. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán các chi phí xây dựng hình thành tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	41.370.000.000	2.248.359.370	(679.873.904)	5.189.073.577	5.794.893.138
Điều chỉnh hợp nhất		1.049.286	-	1.302.208	(8.542.262)
Tăng trong năm	-	-	-	-	159.298.933
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.043.000.000
Số dư tại 31/12/2022	41.370.000.000	2.249.408.656	(679.873.904)	5.190.375.785	1.902.649.809
Số dư tại 01/01/2023	41.370.000.000	2.249.408.656	(679.873.904)	5.190.375.785	1.902.649.809
Tăng trong năm	-	-	-	46.364.717	1.589.033.293
Giảm trong năm (*)	-	-	-	4.043.000.000	46.364.717
Số dư tại 31/12/2023	41.370.000.000	2.249.408.656	(679.873.904)	1.193.740.502	3.445.318.385

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2023 ngày 24/04/2023. Theo đó, cổ tức năm 2022 được chi trả từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và từ lợi nhuận còn lại. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức là 18/08/2023, ngày thực hiện chi trả là 28/09/2023.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6.320.000.000	6.320.000.000
Cổ đông khác	34.110.000.000	34.110.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	940.000.000	940.000.000
Cộng	41.370.000.000	41.370.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.137.000	4.137.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	94.000	94.000
- Cổ phiếu phổ thông	94.000	94.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	1.902.649.809	5.794.893.138
Điều chỉnh do hợp nhất	-	(8.542.262)
Lợi nhuận sau thuế năm này	1.589.033.293	159.298.933
Tăng khác	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	46.364.717	4.043.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	46.364.717	-
- Trả cổ tức cho các cổ đông	-	4.043.000.000
Phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	3.445.318.385	1.902.649.809

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng hóa	203.774.545.237	211.065.988.324
Doanh thu dịch vụ	1.396.363.635	1.090.909.092
Doanh thu khác	45.510.674	645.838.756
Cộng	205.216.419.546	212.802.736.172

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Hàng bán bị trả lại	8.187.510	15.028.063
Chiết khấu thương mại	1.247.658.682	1.580.717.096
	1.255.846.192	1.595.745.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của hàng hóa	186.520.436.429	193.337.075.375
Giá vốn hoạt động khác	320.816.574	1.118.409.967
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	438.554.963	85.749.536
Cộng	187.279.807.966	194.541.234.878

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	644.340.806	389.694.127
Cổ tức	522.508.500	904.748.500
Chiết khấu thanh toán nhanh	1.637.455.052	651.231.584
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	-	1.129.823.065
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh	88.000.000	138.000.000
Cộng	2.892.304.358	3.213.497.276

29. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(24.382.483)	1.129.356.997
Chi phí lãi vay	1.592.041.494	1.736.017.237
Chi phí lãi phạt chậm thanh toán	249.182.844	-
Chiết khấu thanh toán nhanh	98.356.143	62.027.946
Cộng	1.915.197.998	2.927.402.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Tiền lương, các khoản trích theo lương	4.683.434.636	4.537.121.715
Chi phí vận chuyển	764.412.919	884.613.461
Hoa hồng môi giới, phí phát hành	(11.723.019)	(296.539.414)
Các khoản khác	2.049.847.827	2.281.910.523
Cộng	7.485.972.363	7.407.106.285

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Tiền lương, các khoản trích theo lương	3.877.887.260	1.485.535.483
Khấu hao TSCĐ	438.906.429	552.133.323
Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết	3.648.328	82.282.773
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(54.932.530)	453.893.649
Các khoản khác	3.040.595.153	4.798.068.720
Cộng	7.306.104.640	7.371.913.948

31. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	152.846.401	120.000.000
Thu nhập khác	628.809.838	297.311.734
Cộng	781.656.239	417.311.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Chi thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	48.300.000	41.310.000
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính thuế	7.671.225	346.536.178
Các khoản khác	135.096	276.116.963
Cộng	56.106.321	663.963.141

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.722.436.092	2.403.548.599
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN	241.748.972	294.480.760
- Các khoản điều chỉnh tăng	829.257.472	1.199.229.260
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	190.800.000	149.310.000
+ Chi phí lãi vay không được trừ	554.314.521	640.110.729
+ Lợi thế thương mại phân bổ	131.873.361	131.873.361
+ Các khoản trích trước vào chi phí năm nay theo chế độ kế toán nhưng chưa được đưa vào chi phí tính thuế	65.000.000	-
+ Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính thuế	7.671.225	346.536.178
+ Lỗ/(lãi) tại Công ty liên doanh, liên kết	(131.091.429)	(477.369.008)
+ Hoàn nhập dự phòng tại công ty liên kết		
+ Chi phí không được trừ khác	10.689.794	408.768.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	587.508.500	904.748.500
+ Có tức được chia	522.508.500	904.748.500
+ Các khoản trích trước vào chi phí năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa được đưa vào chi phí tính thuế	65.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.964.185.064	2.698.029.359
- Lỗ tính thuế	(937.775.580)	(2.224.319.693)
- Lãi tính thuế	4.901.960.644	4.922.349.052
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	980.392.129	984.469.810

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.589.033.293	159.298.933
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.589.033.293	159.298.933
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.043.000	4.043.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	393	39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	421.671.463	337.190.864
Chi phí nhân công	8.561.321.896	6.028.475.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.020.198.935	1.111.537.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.459.694.113	1.867.350.858
Chi phí khác bằng tiền	2.593.070.359	5.143.638.953
Cộng	15.055.956.766	14.488.193.991

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

37. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản và đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty bao gồm các Công ty trong hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các đại lý, Sở giáo dục, trường học..., các Công ty không nằm trong hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Đối với khách hàng là các Công ty trong hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống thanh toán tiền hàng kịp thời, do đó Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.
- Đối với khách hàng là các đại lý, Sở Giáo dục, trường học, các Công ty không thuộc hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Công ty có quy định chặt chẽ về điều khoản thanh toán trong hợp đồng mua bán, theo đó quy định hạn mức nợ tối đa cho phép của khách hàng. Chủ tịch HĐQT Công ty cho rằng với chính sách về tín dụng được quy định cụ thể như vậy sẽ giảm thiểu được rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.647.173.149	-	4.647.173.149
Chi phí phải trả	593.739.738	-	593.739.738
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	12.857.108.912	6.857.381.808	19.714.490.720
Phải trả khác	546.607.643	42.000.000	588.607.643
Cộng	18.644.629.442	6.899.381.808	25.544.011.250
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.698.184.132	-	19.698.184.132
Chi phí phải trả	654.640.633	-	654.640.633
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.211.957.912	7.853.372.720	12.065.330.632
Phải trả khác	736.267.703	-	736.267.703
Cộng	25.301.050.380	7.853.372.720	33.154.423.100

Chủ tịch HĐQT cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	2.905.231.687	-	2.905.231.687
Phải thu khách hàng	6.167.037.960	-	6.167.037.960
Phải thu về cho vay	2.450.000.000	-	2.450.000.000
Đầu tư tài chính	1.162.605.733	-	1.162.605.733
Phải thu khác	125.305.044	-	125.305.044
Cộng	12.810.180.424	-	12.810.180.424
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	4.582.926.480	-	4.582.926.480
Phải thu khách hàng	8.651.054.830	-	8.651.054.830
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Đầu tư tài chính	1.006.973.250	-	1.006.973.250
Phải thu khác	239.540.111	-	239.540.111
Cộng	18.480.494.671	-	18.480.494.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Nhà xuất bản Giáo dục") Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hà Nội Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội Công ty CP Đầu tư CMC Công ty CP Điện nhẹ Viễn Thông Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Công ty đầu tư Đơn vị trực thuộc của công ty đầu tư Đơn vị trực thuộc của công ty đầu tư Đơn vị trực thuộc của công ty đầu tư Đơn vị trực thuộc của công ty đầu tư Chung nhà đầu tư Chung nhà đầu tư Chung thành viên quản lý chủ chốt Chung thành viên quản lý chủ chốt Chung thành viên quản lý chủ chốt Công ty liên doanh, liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam		
- Bán hàng	-	43.625.600
- Mua hàng	54.057.467.630	46.511.108.095
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam		
- Bán hàng	-	87.579.247
- Mua hàng	76.084.052.131	80.646.281.121
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội		
- Bán tài sản thanh lý	590.909.091	-
- Mua hàng	164.862.500	753.106.080
- Cổ tức được nhận	8.500	8.500
Công ty CP Đầu tư CMC		
- Lãi cho vay	288.143.835	20.958.904
- Cho vay	1.350.000.000	4.000.000.000
- Thu hồi cho vay	2.900.000.000	-
- Vay vốn	3.000.000.000	5.200.000.000
- Trả nợ vay	3.000.000.000	6.200.000.000
- Lãi vay	91.660.273	27.123.288
Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam		
- Cổ tức được nhận	500.000.000	500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Thù lao, lương thưởng của cấp quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Nội dung	Năm 2023	Năm 2022
Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	-	84.700.000
		Lương, thưởng	290.976.700	299.179.491
Nguyễn Trọng Hà	Ủy viên	Thù lao	-	11.000.000
Lâm Quỳnh Hương	Ủy viên	Thù lao	-	11.000.000
Ngô Anh Phương	Ủy viên	Thù lao	-	11.000.000
Lê Thị Tuyết Minh	Ủy viên	Thù lao	-	11.000.000
Nguyễn Ái Bình	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	-	14.513.000
Mai Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày)	Lương, thưởng	-	56.404.000
Nguyễn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 25/04/2022)	Lương, thưởng	-	78.238.000
Nguyễn Thị Tuyết	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 16/05/2022, miễn nhiệm ngày 04/05/2023)	Lương, thưởng	63.836.000	128.084.350
Đào Thị Thanh Ban	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 04/05/2023)	Lương, thưởng	-	-
Ngô Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	-	7.700.000
Nguyễn Thị Ánh Hồng	Ủy viên Ban kiểm soát	Thù lao	-	5.500.000
Đỗ Thị Phương Thảo	Ủy viên Ban kiểm soát	Thù lao	-	5.500.000

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 23/01/2024 thông qua về việc các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao trong năm 2023 do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 chưa đạt. Do đó, Công ty hoàn nhập thù lao đã trích trong 6 tháng đầu năm 2023, và không trích thù lao trong 6 tháng cuối năm 2023.

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Ngô Trọng Vinh

Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024